

## Vũ Hữu

(1443 - 1530)

### “THẦN TOÁN ĐẠI TÀI CỦA NƯỚC NAM”

Vũ Hữu là con ông Vũ Bá Khiêm, người làng Mộ Trạch, huyện Đường An (Hải Dương ngày nay). Nhà nghèo, Vũ Hữu không được đến trường, chỉ được cha kèm cặp ở nhà, chẳng bao lâu cha “hết chữ”. Chuyện kể rằng, dân làng Mộ Trạch muốn sửa sang ngôi đình bị dột nát, các bô lão trong làng lúng túng chẳng biết phải tiến hành công việc ra sao. Vũ Hữu quan sát ngôi đình, rồi xin phép được hiến kế. Cậu lấy que vạch lên đất tính toán, một lát đã xong. Toán thợ làm theo, quả nhiên đúng khớp cả. Mọi người ngạc nhiên, cho Vũ Hữu là thần đồng. Từ đó họ góp tiền nuôi cậu ăn học.

Các thần đồng ngày xưa thường có các giai thoại lưu truyền về tài làm câu đối, riêng những giai thoại về Vũ Hữu lại khác hẳn.

Một hôm Vũ Hữu theo cha sang nhà ông bạn chơi. Trong khi hai ông vui vẻ hàn huyên thì Hữu chạy ra sân chơi cùng lũ trẻ. Hai ông ngồi đàm đạo trên chiếc phản giữa nhà, vừa uống trà vừa hút thuốc. Ông Khiêm say sưa rít thuốc lòn rồi ngắm nghĩa chiếc điếu, tấm tắc khen:

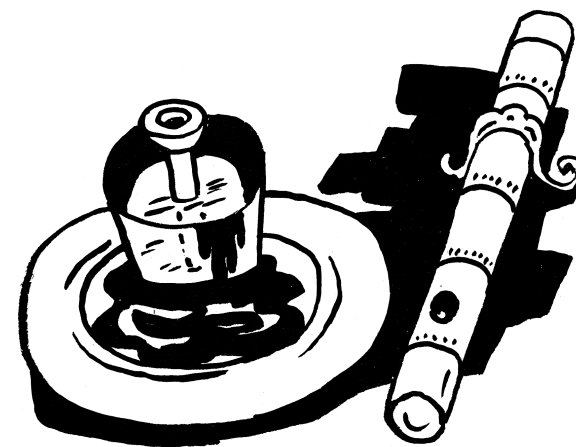
- Chà, quan bác sấm đầu được chiếc điếu nạm bạc đẹp quá. Chỉ tiếc là cái nõ lại bằng đồng. Giá như thay nó bằng bạc thì hay quá.

Chủ nhà thấy nói đúng ý mình, bèn đáp:

- Ấy, tôi cũng có ý như thế. Nhưng chưa biết phải ứng ra bao nhiêu bạc để đưa cho thợ làm chiếc nõ này.

Rồi chợt nhớ ra, chủ nhà bảo:

- Tôi nghe nói cháu Hữu nhà bác giỏi tính toán lắm, quan bác thử gọi cháu vào hỏi xem sao.



Nghe cha gọi, Vũ Hữu chạy vào lễ phép thưa:

- Dạ, cha và bác có gì sai bảo con ạ?

Chủ nhà tháo chiếc nõ điều ra đưa cho Hữu, hỏi cậu có thể tính được thể tích không. Vũ Hữu sẫm soi nhìn chiếc nõ điều trong tay. Nó có miệng loe hình phễu và có lỗ thông để mỗi thuốc. Chân nõ là một hình nón cụt để tra vào ống. Bây giờ phải tính thể tích sao đây? Nếu là một khối vuông hay tròn thì dễ, đằng này... Chủ nhà cũng biết là khó, bèn rót chén nước trà đưa cho Hữu:

- Cháu hãy uống chén nước đã, rồi từ từ tính cũng được.

Đang mải nghĩ, Hữu giật mình đón chén trà nóng làm nước sánh ra bỏng cả tay. Ông Khiêm lừ mắt không hài lòng, nhưng Hữu lại nói như reo lên:

- Thưa bác, con biết cách rồi!

Vũ Hữu xin đem đến một chiếc đĩa, cậu đặt chén nước vào trong lòng đĩa, rồi cẩn thận rót nước đầy đến miệng chén, không để trào ra một giọt nào. Sau đó cậu thả chiếc nõ điều chìm vào chén nước. Nước bị chiếc nõ choán chỗ trào ra ngoài, chảy xuống đĩa. Đoan lượng nước trào ra trong đĩa là biết được thể tích của chiếc nõ...

\* \* \*

Khoa thi năm Quý Mùi (1463) đời vua Lê Thánh Tông, Vũ Hữu thi đỗ Hoàng giáp cùng với Trạng nguyên Lương Thế Vinh. Khi ấy ông vừa tròn 20 tuổi.

Vũ Hữu là người khai khoa của làng quê Mộ Trạch, đó là niềm tự hào của cả cộng đồng xóm thôn. Theo lệ xưa, khi có người đỗ đạt, làng sẽ mổ lợn làm lễ khao vọng, ngược lại người thi đỗ phải mổ trâu khao làng. Nhà không có trâu, Vũ Hữu phải xin khát, năm sau ông mới thực hiện được lệ làng trong khi gia đình vẫn không có một con trâu cày. Chính ông đã bộc bạch trong hai câu thơ được dịch ra như sau:

*Thấm thoát năm tròn, quan thường tiến  
Trâu khao thì có, chẳng trâu cày.*

Do khí chất thẳng thắn, liêm khiết, Vũ Hữu được vua Lê Thánh Tông tin cậy giao cho giữ chức Lang trung ở Khâm hình viện. Mặc dù làm nhiệm vụ ở một cơ quan thi hành pháp luật, ông vẫn dành thời gian theo đuổi niềm đam mê toán học. Tài năng của ông còn được lưu truyền trong sách *Công dư tiếp ký*. Chuyện rằng, trải qua bốn trăm năm, mấy cổng thành Đoan Môn, Đại Hưng và Đông Hoa đã bị hư hỏng nặng. Vua sai các quan bộ Công tính toán để trùng tu. Nhưng các quan lúng túng không tính ra được khối lượng vật liệu và dự toán kinh phí. Công việc trì trệ làm nhà vua rất sốt ruột. Vua Lê chợt nhớ đến Vũ Hữu bèn truyền gọi vào giao việc, yêu cầu khi nào xong thì báo cáo ngay với vua.

Vũ Hữu vâng chỉ, dẫn mấy thợ cả đến đo đạc tỉ mỉ từng cửa thành, và suốt đêm ngồi tính toán. Ngay hôm sau trong buổi thiết triều, ông tâu với vua:

- Muôn tâu, thần đã xem xét kĩ. Cửa Đông Hoa bị hư hỏng nặng hơn cả, xin cho sửa chữa trước. Thần đã tính toán đầy đủ rồi, xin bệ hạ cho thánh ý.

Vua Lê Thánh Tông xem bản trình tấu, đưa cho mấy viên đại thần bộ Công xem xét. Thấy số lượng gạch do Vũ Hữu đệ trình rất cụ thể, khác xa với dự tính trước đây của họ, Thượng thư bộ Công lên tiếng:

- Muôn tâu thánh thượng, chúng thần đã mất rất nhiều công tính toán mà không thể định được lượng gạch cụ thể. Vậy mà quan Vũ Lang trung chỉ một đêm đã đưa ra số lượng chính xác đến từng viên gạch như thế này, quả không thể tin được. Chẳng qua quan Lang trung có ý muốn khoe tài, lòn bịp bệ hạ và chúng thần thôi ạ.

Thấy vậy, Vũ Hữu đứng lên thưa:

- Muôn tâu, thần đã tính toán kĩ, không thừa không thiếu một viên.

Một viên quan khác được dịp xúc xiểm:

- Muôn tâu, đã vậy xin quan Lang trung làm cam kết, nếu sai lệch sẽ bị trị tội đối vua.

Vua Lê nhìn Vũ Hữu ướm hỏi:

- Các quan có ý như vậy, khanh có dám nhận không?

Vũ Hữu đáp:

- Tâu bệ hạ, thần xin lĩnh ý.

Ngay hôm ấy, Vũ Hữu sai mua gạch xếp từng chồng ngay gần bên cổng thành Đông Hoa. Sáng hôm sau, nhà vua đích thân ra xem công việc diễn ra như thế nào. Vũ Hữu để ý thấy một chồng gạch mình đã đánh dấu có sự xô lệch, kiểm lại thì thiếu một viên, hẳn là có kẻ chơi khăm, bèn tâu xin bổ sung

viên khác. Cả tốp thợ khẩn trương vào việc và đến chiều, khi vua quay trở lại “nghiệm thu” thì việc trùng tu cũng vừa hoàn tất. Song một viên Lang trung tỏ vẻ đặc ý, mách với vua:

- Tâu bệ hạ, ở đây vẫn còn thừa một viên ạ.

Nói rồi ông ta dâng vua một viên gạch. Nhà vua cầm viên gạch lên, thấy có vẻ to và nặng hơn các viên khác, bèn hỏi Vũ Hữu:

- Thế này là sao đây?

Vũ Hữu đỡ viên gạch trên tay vua và tâu trình:

- Tâu bệ hạ và các vị đại thần, viên gạch này không thừa đâu ạ. Tại mặt tường phía đông bên kia ở trên cao có một viên gạch bị mủn vỡ, thần đã cho thừa riêng viên gạch này để thay thế.

Mọi người bán tín bán nghi, Vũ Hữu dẫn vua sang bên kia tường thành, sai thợ trèo lên đỡ viên gạch vỡ ra, trám viên mới vào thì vừa khít. Vua Lê rất đẹp lòng, lên tiếng khen:

- Trước kiểm thiếu một viên, sau lại tưởng thừa một viên. Khen cho khanh tính toán khít khao, quả là thần toán đại tài của nước Nam ta.

Tất nhiên nhà vua tin tưởng giao cho Vũ Hữu trùng tu tiếp các cổng thành Đoan Môn và Đại Hưng.

Sau sự kiện này, Vũ Hữu được vua chuyển sang làm việc ở bộ Hộ, sau thăng tới Thượng thư bộ này. Đây là một trong lục bộ, có chức trách chăm lo công việc hộ tịch, ruộng đất, đê điều, lương thực, tiền tệ...

Vũ Hữu càng có điều kiện nghiên cứu và đã đúc kết viết nên tác phẩm *Lập thành toán pháp*. Đó là cuốn sách cơ bản về toán học, hướng dẫn tính toán diện tích hình học, đo đạc ruộng đất, được dùng làm sách giáo khoa trong nhiều đời sau. Tiếc rằng đến nay sách đã bị thất lạc.

Vũ Hữu làm quan có tính cẩn thận, cẩn mẫn, việc gì khó cũng làm được nên được giao làm Thượng thư tới năm bộ, sau còn được phong hàm Thái bảo, tước Trùng Dương Hầu. Nhà vua giữ ông làm việc cho đến năm 70 tuổi mới cho về trí sĩ ở quê nhà, nhưng mỗi khi có việc cần nhà vua lại vời ông lai kinh hỏi ý kiến.

Vũ Hữu không đỗ Trạng nguyên, nhưng vẫn được người đời gọi là Trạng Toán. Ông cùng với Trạng Lương Lương Thế Vinh là hai nhà toán học kiệt xuất của nước ta vào thế kỉ 15.

## THI TOÁN THỜI XƯA

Thời phong kiến, việc thi đại khoa chú trọng về mặt văn chương, nhưng cũng có những kì thi toán để lựa chọn các thư lại làm việc hành chính như: coi việc sổ sách giấy tờ, tính sưu thuế, coi việc đạc điền (tính diện tích các đám ruộng), binh lương và các việc quốc dụng khác như tính thể tích đê, thành, hào...

Thời Lê, chương trình thi toán được quy định như sau:

Về số học có các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia được dùng bàn tính hoặc thẻ (trừ toán). Các phép chia bình phân (chia đều), sai phân (chia tỉ lệ) khá phức tạp, có cả tạp số, ví dụ 1 mẫu = 10 sào,

1 sào = 15 thước. Ngoài ra còn dùng đến phép khai phương (lấy căn bậc hai). Thí sinh thường sử dụng cuốn *Cửu chương lập thành tính pháp* của ông Nguyễn Hữu Chung, trước thời Vĩnh Thịnh (1705 - 1719) để ôn luyện, có khi học thuộc lòng.

Về hình học, chương trình gồm: tính diện tích các hình tự phương điền (hình vuông), trực điền (hình chữ nhật), thê điền (hình thang), khuê điền (thang cân), tà điền (tam giác thường), viên điền (hình tròn), thuẩn điền (hai cung úp vào nhau), hình bầu dục (elip), mi điền (hình cong như lông mày), cổ điền (hình trống).

Có một vấn đề chưa rõ là ngày xưa người ta tính diện tích các hình nói trên theo công thức nào, độ chính xác đến đâu? Đã biết dùng số Pi chưa và độ chính xác đến mức nào? Rất tiếc là người ta đã không lưu lại một đề thi hình học nào để tham khảo.

# Nguyễn Bình Khiêm

(1491 - 1585)

## MỘT BẠC KÌ TÀI, HIỂN DANH MUÔN THUỞ

Có thể nói Nguyễn Bình Khiêm là một hiện tượng lạ trong số các Trạng của nước Nam. Xung quanh ông bao phủ một vầng hào quang hư hư thực thực. Người đời hàng mấy trăm năm nay vẫn truyền tụng tài tiên tri của Trạng Trình qua những sấm kí bí ẩn. Mỗi khi có biến cố gì lớn xảy ra trong nước hay trên thế giới, người ta lại giở sấm Trạng Trình ra để luận giải.

Nhưng tìm hiểu cuộc đời của Trạng không phải dễ, ví như ta nhìn thấy một ngọn núi cao vờn vờn ẩn trong mây trắng, trông thật hùng vĩ nhưng khó mà thấu rõ được.

## SINH RA GIỮA BUỔI NHIỀU NHUÔNG

Nguyễn Bình Khiêm sinh ra trong một gia đình danh gia vọng tộc. Bố là Thái bảo Nghiêm Quận Công Nguyễn Văn Định. Mẹ là bà Nhữ Thị Thục, con gái quan Thượng thư Nhữ Văn Lân, nổi tiếng tài sắc, giỏi văn thơ, tinh thông lí số.

Theo một truyền thuyết, bà Thục hi vọng sinh được con trai, sau này lên ngôi cửu trùng làm chủ thiên hạ. Trong khi đó ông Định lại chỉ quan tâm giáo dục con trở nên một bậc lương đồng của triều đình. Có giai thoại kể rằng, một hôm bà Thục đi vắng, buổi tối sáng trăng ông Định đưa con ra sân chơi. Thấy trăng sáng, ông cất tiếng ngâm: “Nguyệt treo cung, Nguyệt treo cung”. Văn Đạt, tên cậu bé Khiêm khi ấy liền họa theo: “Vén tay tiên, nhè nhẹ rung”. Ông Định ngạc nhiên và mừng lắm, khi vợ về đem khoe liền. Nào ngờ bà chẳng vui mà còn trách chồng rằng, mặt trăng chỉ là một khí tượng nhỏ, tượng trưng cho phận bẽ tôi, không thể sánh với mặt trời là khí tượng của bậc thiên tử. Bà Thục còn soạn những câu ca dao, lời ru để dạy con, tất cả được ghi lại trong một cuốn sổ. Một hôm ông Định mở ra xem thấy có câu: “Bống bống, bang bang, ngày sau con lớn con tựa ngai vàng”. Ông Định hoảng quá, vì đấy có thể bị coi là một ý tưởng phản nghịch. Ông bèn sửa chữ *tựa ngai vàng* thành *vịn ngai vàng*. Việc này khiến bà giận lắm; những xích mích bấy lâu bùng nổ, bà bỏ chồng con mà đi, không trở về nữa.

Cũng theo truyền thuyết, trước đấy, khi còn ở với ông Định, có lần bà đi đồ gặt một thanh niên vạm vỡ, tướng mạo khác thường. Bà Thục là người biết tướng số, trông biết ngay người này về sau sẽ làm nên sự nghiệp hiển hách. Bà lấy làm ân hận than thở: “Lúc trẻ chẳng gặp nhau, ngày nay đến đây làm gì.” Người đánh cá ấy chính là Mạc Đăng Dung!

(Mạc Đăng Dung người làng Cổ Trai (Hải Dương), vốn là cháu bảy đời của Lương quốc Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi. Có sức khỏe hơn người, ông lên kinh thi đấu vật trúng đô lực sĩ, được sung vào chân túc vệ chuyên cầm dù theo xe vua, rồi được cử giữ chức Đô chỉ huy sứ phụ trách Vệ thần vũ trong cung. Đăng Dung tiến rất nhanh trên đường hoạn lộ. Trải ba đời vua Lê, ông thăng tới tước Thái Quốc công, rồi An Hưng Vương. Năm 1527 ông từ Cổ Trai lên kinh ép vua Lê nhường ngôi. Cuộc soán đoạt diễn ra khá êm thấm vì triều Lê bấy giờ đã quá mục nát, việc sụp đổ không thể tránh khỏi.)

## TÂM NĂM NHẬP THẾ, LÒNG NGAO NGÁN

Nguyễn Bình Khiêm sinh năm 1491, khi ấy vẫn còn đang là triều Lê. Tương truyền hồi nhỏ là một cậu bé khôi ngô tuấn tú, tư chất khác thường, một tuổi đã biết nói, lên năm đã được mẹ dạy đọc kinh sách, truyền miệng thơ văn chữ Nôm, học đầu nhớ đấy. Nhưng tại sao đến tuổi trung niên, ông mới đi thi?

Có thể bởi lẽ, Nguyễn Bình Khiêm sinh ra trong buổi nhiễu nhương. Tuổi trai trẻ của ông rơi đúng vào các đời vua Lê Tương Dực, Lê Chiêu Tông và Lê Cung Hoàng, là giai đoạn đất nước loạn lạc, lòng người li tán. Là người có đầu óc thực tế, ông không hi vọng có thể ra phò vua giúp nước, nên bỏ qua sáu khoa thi thời Lê (18 năm) không ra ứng thí.

Nhà Mạc soán ngôi nhà Lê, bị các sử gia phong kiến liệt vào cái gọi là “ngụy triều”. Nguyễn Bình Khiêm coi đó là chuyện tất yếu, cái gì phải đến, sẽ đến. Điều quan trọng là triều đại mới có thực sự thay đổi vì dân, vì nước không. Mạc Đăng Dung lên ngôi đã làm được nhiều việc ích nước lợi dân. Sử cũ còn ghi lại: “Nhà Mạc xuống lệnh cấm các xứ trong ngoài dân chúng không được cầm giáo mác, dao nhọn, binh khí đi đường, ai trái lệnh thì bị bắt. Từ đó kẻ buôn bán hành nhân đều đi lại tay không. Đêm không trộm cướp. Người ta đuổi trâu bò ra đồng chẳng cần lừa về, một tháng kiếm điểm một lần, có khi đẻ con ra thêm thì chẳng biết súc vật nhà nào nữa. Trong mười năm liền đi đường không lượm đồ rơi, cửa ngoài không cần đóng kín.”

Nhà Mạc mong muốn thay thế hệ thống quan lại cũ, tiếp tục mở các khoa thi tìm nhân tài. Tuy vậy, Nguyễn Bình Khiêm vẫn chờ xem thời thế ra sao, nên lại bỏ qua hai kì thi nữa. Phải đến kì thi năm Đại Chính thứ sáu (1535) thời Mạc Đăng Doanh, khi đã ở tuổi 44 ông mới dự thí và lần lượt đỗ đầu cả ba kì thi Hương, thi Hội, thi Đình và đỗ Trạng nguyên.

Ban đầu, Trạng nguyên Nguyễn Bình Khiêm được cử giữ chức Đông các hiệu thư, đảm nhiệm việc soạn thảo, hiệu chỉnh

các văn thư của triều đình. Thời gian này ông được triều đình nghe theo những kiến nghị của mình, cho tiến hành sửa chữa lại Quốc tử giám và nhà Thái học, quan tâm đến việc học hành thi cử để tìm hiền tài cho đất nước. Ông lại được nhà vua ban cho chức Tả Thị lang bộ Hình, coi về việc hình luật. Tuy mới chỉ là chức quan thuộc hàng tam phẩm, đứng dưới Thượng thư, ông được giao việc chỉnh sửa lại hình luật hà khắc từ cuối thời Lê Sơ, do các ông vua suy đồi đặt ra. Nhưng do tính thẳng thắn, cương trực, Nguyễn Bình Khiêm phải đối đầu với bọn quyền thần, tham quan của tân triều, nên không tránh khỏi những sự bất hòa. Vua lại chuyển ông sang giữ chức Tả Thị lang bộ Lại, lo việc bổ nhiệm các quan. Điều này chứng tỏ nhà vua rất tin cậy ông. Nhưng chẳng may, Mạc Đăng Doanh mất sớm khi mới 41 tuổi (1540), ít lâu sau Thượng hoàng Mạc Đăng Dung cũng qua đời. Người lên kế vị là Mạc Phúc Hải, một ông vua bất tài, nhu nhược, bị bọn gian thần lũng đoạn.

Giống như Chu Văn An thời Trần, Nguyễn Bình Khiêm dâng sớ chém mười tám tên quyền thần. Song đó chính là những kẻ được nhà vua trẻ ưu ái, nên dễ hiểu vua đã không nghe theo. Nguyễn Bình Khiêm rơi vào cảnh bị cô lập trong triều. Ông bèn dứt áo ra đi sau tám năm mong muốn đem tài sức ra giúp rập để xây dựng một triều đại mới thịnh trị.

## CU SĨ, THI SĨ VÀ BẠCH QUỐC SƯ

Nguyễn Bình Khiêm lui về ở ẩn nơi quê nhà, lập am Mây Trắng (Bạch Vân Am) làm nơi di dưỡng tinh thần, sống cuộc đời thanh cao, lấy hiệu là Bạch Vân cư sĩ. Còn gì thanh thản hơn về thư nhàn được ông viết trong những câu thơ: “Một mai, một cốc, một cần câu / Thơ thần dầu ai vui thú nào”, “Thu ăn măng trúc, đông ăn giá / Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao”, “Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ / Người khôn người đến chốn lao xao”...

Nói vậy, nhưng Nguyễn Bình Khiêm không trốn tránh cõi nhân gian. Ông mở quán để dạy học trò, “Tân quán ngày đêm mở cửa hoài”. Học trò tìm đến học rất đông, trong đó có nhiều người thành danh như Trạng nguyên Giáp Hải, Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan, Thượng thư Lương Hữu Khánh, danh sĩ Đinh Thi Trung, danh tướng Nguyễn Quyện... Học trò khắp nơi tôn xưng ông là Tuyết Giang phu tử, cũng có nhiều người tự nhận hoặc được gán là học trò ông.

Cùng với việc dạy học trò, giáo hóa đạo làm người, Nguyễn Bình Khiêm còn viết rất nhiều thơ để kí thác tấm lòng và bày tỏ nỗi niềm. Sáng tác của ông khá đồ sộ, gồm cả thơ chữ Hán và chữ Nôm, hiện còn để lại hàng trăm bài trong *Bạch Vân Am thi tập* và *Bạch Vân quốc ngữ thi tập*.

Thơ Nguyễn Bình Khiêm mộc mạc, tự nhiên mà thâm thúy. Nhà sử học Phan Huy Lê nhận xét: “Hơn 40 năm mà không một ngày nào quên đời, lòng lo thời thương đời thể hiện ra văn thơ. Văn chương ông tự nhiên, nói ra là thành,

không cần gọt giũa, giản dị mà linh hoạt, không màu mè mà ý vị, đều có quan hệ đến việc dạy đời.”

Chẳng hạn như câu:

*Thớt có tanh tao ruồi đổ đến  
Gang không mật mỡ kiến bò chi...*

Bên cạnh đó là những triết lí nhân sinh như:

*Cổ lai nhân giả tư vô địch  
Hà tất khu khu sự chiến tranh.*

(Xưa nay vô địch là người nhân nghĩa, hà cứ gì đeo đuổi chiến tranh.)

Hay:

*Cổ lai quốc dĩ dân vi bản  
Đắc quốc ứng tri tại đắc dân.*

(Xưa nay nước lấy dân làm gốc. Được nước là nhờ có được dân.)

Là người thấm nhuần Nho giáo, Nguyễn Bình Khiêm hẳn biết đạo làm bầy tôi trước tiên phải “trung quân” - trung với vua. Song ông lại quan niệm phải trung với dân, lấy dân làm gốc. Đây có thể coi là một cách nghĩ hoàn toàn mới mẻ, không chỉ vào thời điểm mấy trăm năm trước mà còn có giá trị đến ngày nay. Ông ra làm quan với nhà Mạc mà không bần tâm phải “trung thành” với nhà Lê khi nhà Lê đã không còn là triều đại tốt đẹp nữa. Nhưng khi thấy nhà Mạc cũng đi vào vết xe đổ của triều cũ thì ông không ngần ngại rũ áo ra đi. Đối với ông, vua nào thì cũng phải làm cho đất nước thanh bình, người dân no ấm!



Tương truyền, ông đã đưa ra lời khuyên giúp được cả các nhà Nguyễn, Mạc, Trịnh, Lê. Khi Nguyễn Hoàng sợ bị anh rể là Trịnh Kiểm giết, ông khuyên nên xin về phía nam với câu nói nổi tiếng: “Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân”, nghĩa là “Một dải Hoành Sơn có thể dung thân lâu dài”. Nguyễn Hoàng nghe theo và đã lập được nghiệp lớn. Lúc nhà Mạc sắp mất cũng sai người đến hỏi ông, ông khuyên vua tâu nhà Mạc “Cao Bằng tuy thiếu, khả diên số thế” (Cao Bằng tuy nhỏ, nhưng có thể giữ được). Nhà Mạc theo lời ông và giữ được



đất Cao Bằng gần 80 năm nữa. Đối với Lê - Trịnh, khi vua Lê Trung Tông chết không có con nối dõi, Trịnh Kiểm định thay ngôi nhà Lê nhưng còn sợ dư luận nên sai người đến hỏi ông. Ông nói với chú tiểu, nhưng thực ra là nói với bề tôi họ Trịnh: “Giữ chùa thờ Phật thì ăn oản” (ý nói giữ là bề tôi của các vua Lê thì lợi hơn). Trịnh Kiểm nghe theo, sai người tìm tôn thất nhà Lê thuộc chi Lê Trừ (anh Lê Lợi) đưa lên ngôi, tức là vua Lê Anh Tông. Họ Trịnh mượn tiếng thờ nhà Lê nhưng thực ra nắm quyền điều hành chính sự, còn nhà Lê dựa vào họ Trịnh mà duy trì vương triều, cứ thế tồn tại kiểu “hai bên cùng có lợi” tới hơn 200 năm. Bởi thế có câu: “Lê tồn Trịnh tại”.

## NHÀ TIÊN TRI THẤU SUỐT NHÂN GIAN

Tương truyền bà Nhữ Thị Thục, thân mẫu Nguyễn Bình Khiêm là người thông hiểu lí số. Nguyễn Bình Khiêm lại được thầy dạy là Lương Đắc Bằng truyền cho bộ *Thái Ất thần kinh*. Đó là một pho sách cổ của Trung Quốc, vốn có tên là *Thái Huyền*, do một đại phu triều Vương Mãng sống ở thế kỉ 1 trước Công nguyên phỏng theo Kinh Dịch mà viết ra.

Theo cách gọi xưa nay, đây là một môn gọi là “lí học”. Ngày nay ta hiểu đó là một trường phái triết học phương Đông, nhằm tìm hiểu, giải thích các quy luật tự nhiên và xã hội. Cụ Bằng Lương trước khi bị bệnh mất, đã cho gọi Nguyễn Bình Khiêm đến trời trăng: “Người tặng sách nói rằng sách này không phải cho ta mà để truyền cho một người mà ta

ưng ý. Con chính là người thích hợp, có thể thấu hiểu được lẽ huyền bí của nó, vậy con hãy cố lĩnh hội để giúp đời.”

Mẫu chuyện nhỏ sau đây cho thấy Trạng Trình đã lĩnh hội lời thầy ra sao khi vận dụng sách vở cho phù hợp với hoàn cảnh cụ thể.

Tối ba mươi Tết năm ấy, Trạng Trình đang cùng đàm đạo với một nho sinh từ xa đến thăm. Bỗng ngoài cửa có tiếng người gọi. Nhân đấy, Trạng cùng vị nho sinh thử bấm một quẻ. Cả hai cùng tìm được quẻ “Thiết đoản mộc tràng” (sắt ngắn, gỗ dài). Vị nho sinh đoán là người đến nhà mượn cái mai đào đất, vì nó có cán gỗ dài, lưỡi sắt ngắn. Trạng Trình cười đoán là cái búa bổ củi. Khi mở cổng thì đúng là người hàng xóm đến mượn búa thật. Trạng Trình giải thích: “Anh bấm quẻ cũng giỏi, nhưng giải đoán còn kém. Đêm ba mươi Tết ai mượn mai làm gì. Họ sang mượn búa để bổ củi nấu bánh chưng đấy chứ.”

Nhờ nắm bắt được quy luật vận xoay của đời sống và của sự vật, Trạng Trình đã đưa ra những tiên đoán về tương lai. Nhiều tiên đoán của ông được truyền tụng là đã ứng nghiệm, không ít tiên đoán dưới dạng sấm kí hư hư thực thực trở thành những câu đố bí hiểm cho hậu thế.

Gần đây các nhà nghiên cứu còn bất ngờ tìm ra một chi tiết lí thú: Trạng Trình là người đầu tiên, từ gần nửa thiên niên kỉ trước đã gọi tên nước ta là Việt Nam. Trong một bài thơ ông viết tặng Trạng nguyên Giáp Hải có câu:

*Thọ trăng vàng vạc trên đường thăm  
Sau trước rặng ngời đất Việt Nam.*

Hoặc trong thơ tặng một người bạn đi sứ, ông viết:

*Đường xa lối rộng ông nên nhớ  
Tiếng sao cho đẹp nước Việt Nam.*

Tiếng tăm về tài tiên đoán của Trạng Trình không những nổi tiếng trong nước mà còn được người nước ngoài công nhận. Sứ giả nhà Thanh sang Việt Nam khi trở về đã viết: *An Nam lí số hữu Trình Tuyền.*

## SẤM KÍ TRẠNG TRÌNH

Nhiều giai thoại về Trạng Trình đã xuất hiện và lưu truyền ngay từ khi ông còn sống. Những ghi chép xưa nhất còn đến nay là của Tiến sĩ Vũ Phương Đề, viết sau khi ông mất 170 năm. Các văn bản sấm kí chỉ xuất hiện vào đầu thế kỉ 20, được trường Viễn Đông Bác Cổ sưu tầm sau khi giặc Pháp triệt phá làng Cổ Am, quê hương Nguyễn Bình Khiêm. Hiện nay người ta tìm thấy những văn bản khác nhau, tất cả đều là chép tay nhưng không rõ người chép và năm tháng.

Các sấm kí của Trạng được viết thành nhiều khổ thơ khác nhau, chữ Hán có, chữ Nôm có.

Đã thành thói quen, mỗi khi năm hết tết đến hay có những sự kiện lớn xảy ra, nhiều kẻ sĩ lại tìm đến sấm Trạng để giải đoán xem có phù hợp không. Thí dụ khi cuộc khởi nghĩa Yên Bái nổ ra, ứng vào hai khổ thơ:

*Kìa kìa gió thổi lá rung cây  
Rung Bắc rung Nam, Đông tới Tây*

*Tan tác KIẾN kiều AN đất nước  
Xác xơ CỔ thụ sạch AM mây.*

*LÂM giang nổi sóng mù THAO cát  
HUNG địa tràn dâng HÓA nước đầy  
Một ngựa một YÊN ai sùng BÁI  
Cha con nhà VĨNH BẢO cho hay.*

Trong hai khổ thơ này có nhắc đến các địa danh liên quan đến cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Thái Học: Yên Bái, Kiến An, Lâm Thao, Hưng Hóa... Làng Cổ Am của Trạng bị giặc Pháp triệt phá, và huyện Vĩnh Bảo, quê nội của Nguyễn Bình Khiêm.

Hoặc, khổ thơ sau đây được cho là ứng với cuộc đại chiến thế giới lần thứ hai khá chính xác:

*Long vĩ, xà đầu khởi chiến tranh  
Đông Tây Nam Bắc khởi đao binh  
Mã đê, dương cước anh hùng tận  
Thân Dậu niên lai kiến thái bình.*

(Cuối năm Thìn (*long vĩ*, 1940), đầu năm Tị (*xà đầu*, 1941) nổ ra chiến tranh; Đông - Tây - Nam - Bắc (của thế giới) bắt đầu xảy ra việc binh đao. Từ năm Ngọ (*mã đê*, 1942) đến cuối năm Mùi (*dương cước*, 1943) anh hùng chết nhiều. Đến năm Thân (1944), năm Dậu (1945) lại thấy có thái bình.)

Những câu chuyện về sấm Trạng Trình rất phong phú, có khi sáng rõ một cách tự nhiên, có khi mù mờ, đầy vẻ suy diễn. Lại có những câu ngờ rằng người đời sau mượn danh Trạng viết ra. Song cho đến nay, sấm Trạng Trình vẫn luôn là

những điều huyền bí, thách đố các thế hệ, trong đó có nhiều nhà khoa học, luận giải.

Với tài ba lỗi lạc, đức cao vọng trọng, mắt nhìn xuyên suốt cuộc thế xoay vần, Trạng Trình thật xứng đáng với sự tôn kính của mọi thế hệ, đúng như lời đánh giá của Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí*: Một bậc kì tài, hiển danh muôn thuở.

## TẠI SAO GỌI LÀ TRẠNG TRÌNH?

Nguyễn Bình Khiêm thuở nhỏ có tên là Văn Đạt, tự là Hạnh Phủ, người làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại, trấn Hải Dương (nay là xã Cổ Am, huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng). Ông sinh năm 1491, thời vua Lê Thánh Tông.

Nguyễn Bình Khiêm thọ 94 tuổi. Khi ông mất (1585), đích thân Ứng Vương Mạc Đôn Nhượng, Phụ chính triều đình (được vua coi như cha) dẫn đầu các quan đại thần đến viếng. Trong dịp này, Nguyễn Bình Khiêm được truy phong tước Thái phó Trình Quốc công. Vì thế dân gian quen gọi ông là Trạng Trình.

## SẤM KÍ VÀ CÁC NHÀ TIÊN TRI

Trong lịch sử Việt Nam, nhà tiên tri đầu tiên được mọi người biết đến là Thiئن sư Vạn Hạnh (938 - 1018) với những câu sấm về việc xuất hiện nhà Lý. Hơn 500 năm sau, xuất hiện Trạng Trình - nhà tiên tri thứ hai, cho đến nay vẫn chưa có ai vượt được về khoa Kinh Dịch và tài tiên tri.

Ở Pháp có nhà tiên tri Nostradamus (1503 - 1566), tuổi kém Trạng Trình đúng một giáp. Toàn bộ sấm ngữ của ông này đã được xuất bản tại Lyon năm 1555 dưới tên gọi *Les Centuries* (Những thế kỉ), ngay sau khi ông mất 11 năm. Tập thơ gồm 353 khổ, mỗi khổ 4 câu. Cho đến nay người ta vẫn dẫn giải các bài sấm của ông gắn với các sự kiện lớn như Chiến tranh thế giới, sự kiện khủng bố ngày 11-9-2001 ở nước Mỹ.

Trên thế giới ngày nay cũng xuất hiện những nhà tiên tri, đặc biệt được nhắc tới nhiều là bà Vanga (1911 - 1996) người Bungari.

# Mục lục

<b>Lời đầu sách</b> .....	5
• <b>Đỗ Pháp Thuận</b> (915 - 990) <i>Tác giả bản “Tuyên ngôn hòa bình” đầu tiên</i> .....	9
• <b>Lê Văn Hưu</b> (1230 - 1322) <i>Nhà viết sử đầu tiên của nước Đại Việt</i> .....	15
• <b>Trần Nhân Tông</b> (1258 - 1308) <i>Phật Hoàng - nhà vua khoác áo cà sa</i> .....	22
• <b>Đặng Lộ</b> (Thế kỉ 13 - 14) <i>Nhà thiên văn và lịch pháp lỗi lạc</i> .....	32
• <b>Chu Văn An</b> (1292 - 1370) <i>Bậc thầy muôn đời</i> .....	38
• <b>Tuệ Tĩnh</b> (1330 - khoảng 1400) <i>“Nam được trị Nam nhân”</i> .....	50
• <b>Hồ Nguyên Trừng</b> (1374 - 1446) <i>Người tài chẳng gặp thời</i> .....	60
• <b>Nguyễn Trãi</b> (1380 - 1442) <i>Vì sao Khuê trên bầu trời văn hóa thế giới</i> .....	70
• <b>Nguyễn An</b> (1381 - 1453?) <i>Tác giả thành cổ Bắc Kinh</i> .....	85
• <b>Phan Phu Tiên</b> (khoảng 1370/1371 - ?) <i>Chép thơ, nói sử cho đời</i> .....	96
• <b>Triệu Thái</b> (Thế kỉ 15) <i>Nhà làm luật đầu tiên của nước ta</i> .....	103
• <b>Ngô Sĩ Liên</b> (Thế kỉ 15) <i>Ngọn bút của một sử thần</i> .....	112
• <b>Lê Thánh Tông</b> (1442 - 1497) <i>Bậc minh quân kiến tạo nền thịnh trị</i> .....	118
• <b>Lương Thế Vinh</b> (1441 - 1496) <i>Trạng Lường “thông hay mọi nhẽ”</i> .....	125
• <b>Vũ Hữu</b> (1443 - 1530) <i>“Thần toán đại tài của nước Nam”</i> .....	132
• <b>Nguyễn Bình Khiêm</b> (1491 - 1585) <i>Một bậc kì tài, hiển danh muôn thuở</i> .....	140
• <b>Hoàng Đôn Hòa</b> (Thế kỉ 16) <i>“Bác sĩ quân y” thời Lê</i> .....	154
• <b>Phùng Khắc Khoan</b> (1528 - 1613) <i>Ông trạng Thần Nông</i> .....	160
• <b>Đào Duy Từ</b> (1572 - 1634) <i>“Tử Phòng, Gia Cát đời nay”</i> .....	167
• <b>Lê Hữu Trác</b> (1720 - 1791) <i>“Ông già lười” - bậc đại danh y</i> .....	174
• <b>Lê Quý Đôn</b> (1726 - 1784) <i>Túi khôn của thời đại</i> .....	180
• <b>Nguyễn Công Trứ</b> (1778 - 1858) <i>Nhà thơ, vị tướng, nhà khẩn hoang...</i> .....	188
• <b>Võ Trường Toản</b> (? - 1792) <i>Người thầy chung của sĩ phu Nam Bộ</i> .....	201
• <b>Trịnh Hoài Đức</b> (1765 - 1825) <i>“Gia Định thành” có ông</i> .....	211
• <b>Phan Huy Chú</b> (1782 - 1840) <i>Nhà “bách khoa thư” đầu tiên của nước ta</i> .....	220
• <b>Vũ Duy Thanh</b> (1807 - 1859) <i>Ông trạng thiết kế tàu</i> .....	233
• <b>Nguyễn Trường Tộ</b> (1830? - 1871) <i>Hoài bão canh tân</i> .....	239
• <b>Trương Vĩnh Ký</b> (1837 - 1898) <i>Nhà “bác học” đầu tiên của Việt Nam</i> .....	253
• <b>Bùi Viện</b> (1839 - 1878) <i>Hướng ra biển lớn</i> .....	268